

Số: 103 /TBLS /TC & XD

Điện Biên Phủ, ngày 15 tháng 6 năm 2007

THÔNG BÁO
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG
QUÝ II NĂM 2007

Căn cứ thông tư Liên tịch số 38/2004/TTLT- BTC - BXD ngày 26 tháng 4 năm 2004 của Liên tịch Bộ tài chính - Bộ xây dựng hướng dẫn việc thông báo và kiểm soát giá vật liệu xây dựng trong lĩnh vực đầu tư xây dựng;

Căn cứ thông báo Liên Sở số 97/2004/TBLS-STC-SXD ngày 04 tháng 8 năm 2004 của Sở Tài Chính - Sở Xây Dựng. V/v hướng dẫn thực hiện thông báo và kiểm soát giá vật liệu xây dựng trong lĩnh vực đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ mặt bằng giá VLXD quý II năm 2007 tại các khu vực trong tỉnh,

SỞ TÀI CHÍNH VÀ SỞ XÂY DỰNG THÔNG BÁO

1. Giá VLXD tại nơi sản xuất và lưu thông (đã có thuế VAT) trên thị trường tại các khu vực trung tâm các huyện, thị xã, thành phố quý II năm 2007 như biểu phụ lục kèm theo.

- Mức giá VLXD lưu thông tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố, là giá tối đa đến chân công trình đối với những công trình được đầu tư xây dựng ở trung tâm các huyện, Thị xã, Thành phố tại thời điểm quý II năm 2007 (quy định khu vực trung tâm theo địa giới hành chính của các huyện thị, thành phố).

- Giá tại nơi sản xuất, lưu thông áp dụng cho việc tính chi phí vật liệu đến chân công trình đối với những công trình xây dựng ngoài trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trong quý II năm 2007. (Riêng cước vận tải tính đến chân công trình phải căn cứ vào cự ly vận chuyển trừ cự ly quy định khu vực trung tâm).

- Giá bán gạch Tuynel tại nơi sản xuất chưa có chi phí bốc lên.

- Đá các loại tại huyện Điện Biên Đông là đá xây dựng khai thác tại mỏ Na Son.

- Đá các loại tại huyện Điện Biên và Thành phố Điện Biên Phủ là đá xây dựng khai thác tại Tây Trang.

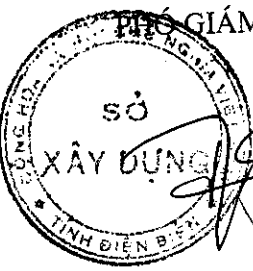
2. Chủ đầu tư căn cứ địa điểm mua vật liệu, loại phương tiện vận chuyển, địa điểm xây dựng, cự ly vận chuyển (có phân loại đường) đề nghị Liên Ngành Tài chính - Xây dựng xác định và thông báo giá vật liệu đến chân công trình cho

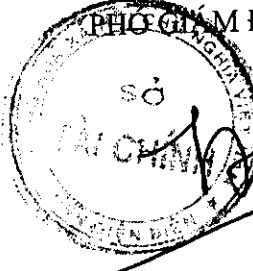
từng dự án theo đúng Thông tư 38 và Thông báo Liên Sở số 97 (Mặc dù trong khảo sát thiết kế đã lập kế hoạch).

3. Đối với những vật tư, vật liệu xây dựng ... không có trong thông báo này thì Chủ đầu tư và đơn vị nhận thầu xây lắp căn cứ địa điểm mua và các chứng từ, hoá đơn hợp pháp theo qui định của Bộ Tài Chính, phù hợp giá thị trường tại thời điểm mua sắm để xác định giá vật liệu xây dựng cho công trình có hiệu quả nhất và chịu trách nhiệm trước Nhà nước về tính chính xác, trung thực của việc xác định giá, hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra mức giá vật tư, vật liệu xây dựng đó trước khi lập dự án và thanh quyết toán.

Thông báo giá vật liệu quý trước không có hiệu lực áp dụng trong quý II năm 2007.

4. Thông báo này thực hiện trong quý II năm 2007./.

SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Sỹ Cương

SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Long

STT	
1	E
2	E
3	E
4	E
5	E
6	E
7	E
8	E
9	E
10	E
11	E
12	E
13	E
14	E
15	E
16	E
17	E
18	E
19	E
20	E
21	E
22	E
23	E

BIỂU PHỤ LỤC SỐ 1 **GIÁ VLXD QUÝ II NĂM 2007**

(Kèm theo Thông báo số : 103 /TBLS/TC&XD ngày 15/ 6 /2007)

THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ HUYỆN ĐIỆN BIÊN

ĐVT: Đồng

STT	Danh mục vật liệu Quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá nơi SX	Giá lưu thông
1	Đá hộc	đ/m ³	40.000	80.000
2	Đá 6 x 8	đ/m ³	77.000	100.000
3	Đá 4 x 6	đ/m ³	88.000	140.000
4	Đá 2 x 4	đ/m ³	105.000	150.000
5	Đá 1 x 2	đ/m ³	115.000	160.000
6	Bột đá	đ/m ³		40.000
7	Đá 0,5x1	đ/m ³		80.000
8	Sỏi 1 x 2 (sạch đồ bê tông)	đ/m ³	65.000	95.000
9	Cát đen	đ/m ³	25.000	50.000
10	Cát vàng	đ/m ³	35.000	60.000
11	Vôi cục	đ/kg	700	900
12	Xi măng Bút Sơn, Bim Sơn PC 30	đ/kg		1.100
13	Xi măng Điện Biên PC 30	đ/kg		700
14	Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình	đ/kg		2.500
15	Xi măng Chiềng Sinh PC 30	đ/kg		800
16	Xi măng VINAKANSAI PCB 30	đ/kg		1.150
	Gạch			
17	Gạch 2 thông tâm loại 1(tuynel) GR60-2t32. Kích thước 220 x 105 x 60	đ/viên	440	
18	Gạch 2 thông tâm loại 2 (tuynel) GR60-2t32. Kích thước 220 x 105 x 60	đ/viên	385	
19	Gạch 2 thông tâm loại 3 (tuynel) GR60-2t32. Kích thước 220 x 105 x 60	đ/viên	285	
20	Gạch 4 thông tâm loại 1 (tuynel) GR90- 4T38. Kích thước 220 x 105 x 105	đ/viên	670	
21	Gạch 6 thông tâm loại 1 (tuynel) GR105-6T42. Kích thước 220 x 160 x 105	đ/viên	1.220	
	Gạch TERRAZZO			
22	Gạch TERRAZZO có mài Model OD-30, KT 300x300. Lớp mặt dày: 0,005m, mác 300; Lớp đế dày: 0,025m, mác 200	đ/m ²	69.300	
23	Gạch TERRAZZO có mài Model OD-40, KT 400x400. Lớp mặt dày: 0,005m, mác 300; Lớp đế dày: 0,025m, mác 200	đ/m ²	71.500	

	Tấm lợp			
24	Tấm lợp Fibrô xi măng Điện Biên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: Dài 1.520 mm $\pm$ 10 mm; rộng 910mm $\pm$ 5-10mm; dày 5mm $\pm$ 0,3mm đến 0,5mm).	đ/tấm		21.00
25	Viên úp nóc Fibrô XM Điện Biên loại I. TCVN 4434-2000. Kích thước (1080 x 380 x 5)mm	đ/tấm		7.00
26	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: Dài 1.520 mm $\pm$ 10 mm; rộng 910mm $\pm$ 5-10mm; dày 5mm $\pm$ 0,3mm đến 0,5mm).	đ/tấm		23.00
	Gỗ các loại			
27	Gỗ hộp đôi	đ/m ³		3.400.00
28	Gỗ hộp nghiêng	đ/m ³		4.000.00
29	Gỗ hộp lát	đ/m ³		3.600.00
30	Gỗ hộp tròn chỉ	đ/m ³		3.600.00
31	Gỗ hộp phơi mu loại I	đ/m ³		5.000.00
32	Gỗ hộp nhóm 4 + 5	đ/m ³		2.000.00
33	Gỗ cốp pha nhóm 6 + 7	đ/m ³		1.800.00
34	Gỗ xà gồ nhóm 4 + 5	đ/m ³		2.400.00
35	Gỗ cầu phong nhóm 4 + 5	đ/m ³		2.500.00
36	Gỗ li tô nhóm 4 + 5	đ/m ³		2.500.00
37	Tre rừng ĐK 6 - 8 cm, L = 6m	đ/cây		12.00
38	Tre trồng ĐK 9 - 15 cm, L = 6m	đ/cây		15.00
	Đinh các loại			
39	Đinh 3cm	đ/kg		13.00
40	Đinh 5 - 7 cm	đ/kg		12.00
41	Đinh 10 cm	đ/kg		10.00
	Kính các loại			
42	Kính trắng trơn 3 ly Trung Quốc	đ/m ²		42.00
43	" 5 ly "	đ/m ²		50.00
44	Kính màu trơn 5 ly "	đ/m ²		68.00
	SON KOVA (MỸ)			
45	Kova K771			17.70
46	Kova K209 lót chống kiềm			45.50
47	Kova K180			18.80
48	Kova K280			33.80
49	Kova CT 11A chống thấm			51.60
50	Kova K550			38.30
	Sơn Levis (Hà Lan)			

	51	Sơn phủ nội thất mờ Levismur	đ/kg		21.400
21.00	52	Sơn phủ nội /ngoại thất mờ Levistatin	đ/kg		25.900
	53	Sơn phủ nội thất công nghệ mới Asomax - bóng sang trọng Levis Satin	đ/kg		65.400
7.00	54	Sơn phủ nội/ngoại thất bóng Levis Latex	đ/kg		78.000
23.00	55	Sơn lót chống kiềm nội/ngoại thất Levis Fix 3 in 1	đ/kg		49.000
	56	Sơn lót chống kiềm hoá nội thất Levis Fix CK	đ/kg		34.800
	57	Dung dịch diệt rêu mốc Levis Antimoss	đ/kg		20.800
3.400.00	58	Bột bả trong nhà Levis Pro Putty	đ/kg		3.900
4.000.00	59	Bột bả ngoài nhà Levis Pro Putty	đ/kg		4.600
3.600.00	TÔN LIÊN DOANH VIỆT PHÁP, VIỆT NHẬT				
3.600.00	(Các màu xanh, đỏ)				
5.000.00	60	Độ dày 0,30mm	đ/m ²		45.000
2.000.00	61	Độ dày 0,33mm	đ/m ²		51.000
1.800.00	62	Độ dày 0,35mm	đ/m ²		53.000
2.400.00	63	Độ dày 0,37mm	đ/m ²		56.000
2.500.00	64	Độ dày 0,40mm	đ/m ²		60.000
2.500.00	65	Độ dày 0,42mm	đ/m ²		63.000
12.00	66	Độ dày 0,45mm	đ/m ²		66.000
15.00	67	Độ dày 0,47mm	đ/m ²		66.600
	Phụ kiện tôn liên doanh				
13.00	Máng đỏ				
12.00	68	Độ dày 0,30mm mã 240	đ/md		16.000
10.00	69	Độ dày 0,30mm mã 300	đ/md		18.000
	70	Độ dày 0,30mm mã 400	đ/md		25.000
42.00	71	Độ dày 0,30mm mã 500	đ/md		30.000
50.00	72	Độ dày 0,30mm mã 600	đ/md		36.000
68.00	Nóc				
	73	Độ dày 0,35mm mã 240	đ/md		18.000
17.70	74	Độ dày 0,35mm mã 300	đ/md		20.000
45.50	75	Độ dày 0,35mm mã 400	đ/md		30.000
18.80	76	Độ dày 0,35mm mã 500	đ/md		35.000
33.80	77	Độ dày 0,35mm mã 600	đ/md		40.000
51.60	Nóc trắng				
38.30	78	Độ dày 0,30mm mã 240	đ/md		14.000
	79	Độ dày 0,30mm mã 300	đ/md		16.000
	80	Độ dày 0,30mm mã 400	đ/md		20.000

81	Độ dày 0,30mm mã 500	đ/md		25.000
82	Độ dày 0,30mm mã 600	đ/md		30.000
	Sườn			
83	Độ dày 0,4mm mã 240	đ/md		25.000
84	Độ dày 0,4mm mã 300	đ/md		30.000
85	Độ dày 0,4mm mã 400	đ/md		35.000
86	Độ dày 0,4mm mã 500	đ/md		40.000
87	Độ dày 0,4mm mã 600	đ/md		45.000
	Sườn			
88	Độ dày 0,45mm mã 240	đ/md		30.000
89	Độ dày 0,45mm mã 300	đ/md		35.000
90	Độ dày 0,45mm mã 400	đ/md		40.000
91	Độ dày 0,45mm mã 500	đ/md		45.000
92	Độ dày 0,45mm mã 600	đ/md		50.000
	vít tôn			
93	vít tôn	đ/cái		300
	TÔN LỘP AUSTNAM			
	Tôn thường			
	AC11 - 11 sóng khổ 1070mm			
94	AC11 0,35mm 11 sóng lớp mạ Zn 120(g/m ²)	đ/m ²		95.000
95	AC11 0,38mm 11 sóng "	đ/m ²		100.000
96	AC11 0,40mm 11 sóng "	đ/m ²		102.000
97	AC 11 0,42mm 11 sóng "	đ/m ²		105.000
98	AC11 0,45mm 11 sóng "	đ/m ²		108.000
99	AC 11 0,47mm 11 sóng "	đ/m ²		121.000
	Loại tôn AS 880 12 sóng	đ/m ²		
100	AS 880 0,47 mm 12 sóng lớp mạ Az150(g/m ²)	đ/m ²		132.000
101	AS 880 0,47mm 12 sóng lớp mạ Zn18(g/m ²)	đ/m ²		130.000
	Tôn Alock màu			
102	A lock màu 0,47mm 3 sóng lớp mạ Az150 (g/m ²)	đ/m ²		164.000
103	A lock màu 0,47 3 sóng lớp mạ Zn 12 (g/m ²)	đ/m ²		150.000
104	A lock màu 0,45 3 sóng lớp mạ Zn 12 (g/m ²)	đ/m ²		141.000
	Tôn cách âm, cách nhiệt APU			
	Tôn 6 sóng khổ 1065 (độ dày PU 20/44 mm)			
105	Dây 0,35mm	đ/m ²		169.000
106	Dây 0,38mm	đ/m ²		173.000

107	Dây 0,40mm	đ/m ²		184.0
108	Dây 0,42mm	đ/m ²		187.0
109	Dây 0,45mm	đ/m ²		190.0
110	Dây 0,47mm	đ/m ²		203.0
	Các tấm ốp nóc, ốp sườn và máng nước... (các màu)			
	Loại AS880/TEK/ ALOK tôn màu dây 0,47mm			
111	Khổ rộng 300mm	đ/md		35.1
112	Khổ rộng 400mm	đ/md		45.5
113	Khổ rộng 600mm	đ/md		66.3
114	Khổ rộng 900mm	đ/md		97.6
115	Khổ rộng 1200mm	đ/md		128.8
	Loại AC/AK 106/ sóng ngói tôn màu dây 0,38mm			
116	Khổ rộng 300mm	đ/md		27.3
117	Khổ rộng 400mm	đ/md		35.3
118	Khổ rộng 600mm	đ/md		51.8
119	Khổ rộng 900mm	đ/md		76.3
120	Khổ rộng 1200mm	đ/md		88.8
	Loại AC/AK 106/ sóng ngói tôn màu dây 0,40mm			
121	Khổ rộng 300mm	đ/md		28.3
122	Khổ rộng 400mm	đ/md		36.5
123	Khổ rộng 600mm	đ/md		52.8
124	Khổ rộng 900mm	đ/md		77.3
125	Khổ rộng 1200mm	đ/md		101.8
	Loại AC/AK 106/ sóng ngói tôn màu dây 0,45mm			
126	Khổ rộng 300mm	đ/md		30.8
127	Khổ rộng 400mm	đ/md		38.8
128	Khổ rộng 600mm	đ/md		55.8
129	Khổ rộng 900mm	đ/md		84.8
130	Khổ rộng 1200mm	đ/md		109.8
	Loại AC/AK 106/ sóng ngói tôn màu dây 0,47mm			
131	Khổ rộng 300mm	đ/md		32.8
132	Khổ rộng 400mm	đ/md		41.1
133	Khổ rộng 600mm	đ/md		57.8

184.0	134	Khổ rộng 900mm	đ/md		86.800
187.0	135	Khổ rộng 1200mm	đ/md		111.800
190.0		Ống nước			
203.0		Loại AC12/AC11/AK 106/Sóng ngói tôn màu dày 0,35mm			
	136	Khổ rộng 362 mm	đ/md		33.800
	137	Khổ rộng 522 mm	đ/md		47.300
35.1		Loại AC12/AC11/AK 106/ Sóng ngói tôn màu dày 0,42mm			
45.5					
66.3	138	Khổ rộng 362 mm	đ/md		40.100
97.6	139	Khổ rộng 522 mm	đ/md		56.800
128.8		Loại AC12/AC11/AK 106/ Sóng ngói tôn trắng dày 0,47mm			
	140	Khổ rộng 362 mm	đ/md		48.500
27.3	141	Khổ rộng 522 mm	đ/md		69.300
35.3		Thép Thái Nguyên			Từ 1/6
51.8	142	Thép cuộn 6-8	đ/kg		9.800
76.3	143	Thép tròn trơn phi 10 - 11	đ/kg		10.400
88.8	144	Thép tròn trơn phi 12	đ/kg		10.200
	145	Thép tròn trơn phi 14 - 40	đ/kg		10.200
	146	Thép cây vằn phi 10 SD 295AL>11,7m	đ/kg		10.400
28.3	147	Thép cây vằn phi 11-12 SD 295 A L>11,7m	đ/kg		10.300
36.5	148	Thép cây vằn phi 13 - 40 SD 295, L>11,7m	đ/kg		10.200
52.8	149	Thép cây vằn phi 10SD 390,L>11,7m	đ/kg		10.600
77.3	150	Thép cây vằn phi 11-12,SD 390, L>11,7m	đ/kg		10.400
101.8	151	Thép cây vằn phi 13 - 40,SD 390,L>11,7m	đ/kg		10.300
	152	Thép góc L63 - L75	đ/kg		9.970
	153	Thép góc L80 - L100	đ/kg		10.000
30.8	154	Thép góc L120 - L125	đ/kg		10.200
38.8	155	Thép góc L130	đ/kg		10.300
55.8	156	Thép góc L63 - L75 SS540	đ/kg		10.300
84.8	157	Thép góc L80 - L100 SS540	đ/kg		10.300
109.8	158	Thép góc L120 SS540	đ/kg		10.600
	159	Thép góc L130 SS540	đ/kg		10.700
	160	Thép chữ C80 - C100	đ/kg		10.100
32.8	161	Thép chữ C120	đ/kg		10.300
41.1	162	Thép chữ C140-180	đ/kg		10.300
57.8					

163	Thép chữ I100-120	đ/kg		10.3
164	Thép chữ I140 -160	đ/kg		10.5
	Thép khác			
165	Lưới thép B40	đ/kg		13.0
166	Dây thép gai	đ/kg		11.7
167	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		12.0
168	Dây thép mạ kẽm 2,5-4ly VN	đ/kg		12.5
	ỐNG NƯỚC HOÀ PHÁT(ỐNG KẼM)			
169	ống nướcHP (ống kẽm) ĐK 15, dây 1,9	đ/m		15.7
170	" ĐK 20, dây 2,1	đ/m		20.8
171	" ĐK 25, dây 2,3	đ/m		28.8
172	" ĐK 33, dây 2,3	đ/m		36.2
173	" ĐK 40, dây 2,5	đ/m		45.4
174	" ĐK 50, dây 2,6	đ/m		58.9
175	" ĐK 65, dây 2,9	đ/m		83.3
176	" ĐK 80, dây 2,9	đ/m		97.9
177	" ĐK 100, dây 3,2	đ/m		139.7
	ỐNG KẼM VINAPIPE (CÓ REN A1)			
178	ống kẽm vinapipe ĐK 15, dây 1,9	đ/m		17.0
179	" ĐK 20, dây 2,1	đ/m		21.0
180	" ĐK 25, dây 2,3	đ/m		30.0
181	" ĐK 33, dây 2,3	đ/m		38.0
182	" ĐK 40, dây 2,5	đ/m		47.0
183	" ĐK 50, dây 2,6	đ/m		62.0
184	" ĐK 65, dây 2,9	đ/m		85.0
185	" ĐK 80, dây 2,9	đ/m		100.0
186	" ĐK 100, dây 3,2	đ/m		140.0
	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN TIỀN PHONG			
	ỐNG NHỰA U. PVC DÁN KEO			
	THOÁT NƯỚC			
187	Phi 21 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		3.10
188	Phi 27 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		3.90
189	Phi 34 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		5.00
190	Phi 42 chiều dày 1,2mm PN bar 4,0	đ/m		7.50
191	Phi 48 chiều dày 1,4mm PN bar 5,0	đ/m		8.70
192	Phi 60 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0	đ/m		11.50
193	Phi 75 chiều dày 1,5mm PN bar 4,0	đ/m		16.10

10.3	194	Phi 90 chiều dày 1,5mm PN bar 3,0	đ/m		19.600
10.5	195	Phi 110 chiều dày 1,9mm PN bar 3,0	đ/m		29.600
		CLASS 1			
13.0	196	Phi 21 chiều dày 1,5mm PN bar 12,5	đ/m		3.900
11.7	197	Phi 27 chiều dày 1,5mm PN bar 12,5	đ/m		5.600
12.0	198	Phi 34 chiều dày 1,6mm PN bar 10,0	đ/m		7.200
12.5	199	Phi 42 chiều dày 1,8mm PN bar 8,0	đ/m		9.900
	200	Phi 48 chiều dày 2,0 mm PN bar 8,0	đ/m		11.800
15.7	201	Phi 60 chiều dày 2,0mm PN bar 6,3	đ/m		16.700
20.8	202	Phi 75 chiều dày 2,2mm PN bar 6,3	đ/m		21.300
28.8	203	Phi 90 chiều dày 2,2mm PN bar 5,0	đ/m		26.200
36.2	204	Phi 110 chiều dày 2,7mm PN bar 5,0	đ/m		39.100
45.4	205	Phi 125 chiều dày 3,1mm PN bar 5,0	đ/m		48.400
58.9	206	Phi 140 chiều dày 3,5 mm PN bar 5,0	đ/m		60.500
83.3	207	Phi 160 chiều dày 4,0 mm PN bar 5,0	đ/m		80.000
97.9	208	Phi 180 chiều dày 4,4mm PN bar 5,0	đ/m		98.000
139.7	209	Phi 200 chiều dày 4,9mm PN bar 5,0	đ/m		124.500
	210	Phi 225 chiều dày 5,5mm PN bar 5,0	đ/m		151.800
17.0	211	Phi 250 chiều dày 6,2mm PN bar 5,0	đ/m		199.700
21.0	212	Phi 280 chiều dày 6,9mm PN bar 5,0	đ/m		237.400
30.0	213	Phi 315 chiều dày 7,7mm PN bar 5,0	đ/m		298.100
38.0	214	Phi 355 chiều dày 8,7mm PN bar 5,0	đ/m		285.200
47.0	215	Phi 400 chiều dày 9,8mm PN bar 5,0	đ/m		485.000
62.0	216	Phi 450 chiều dày 11,0mm PN bar 5,0	đ/m		609.500
85.0	217	Phi 500 chiều dày 12,3 mm PN bar 5,0	đ/m		753.100
100.0		Vật tư khác			
140.0	218	Cốt ép (0,7m x 3m)	đ/tám		19.000
	219	Cốt thường	đ/m ²		3.000
		CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM (Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Biên)			
		<i>Cột liền</i>			
3.10	220	Cột điện ly tâm loại 6,5A	cột		970.000
3.90	221	Cột điện ly tâm loại 7,5A	cột		1.097.000
5.00	222	Cột điện ly tâm loại 7,5B	cột		1.136.000
7.50	223	Cột điện ly tâm loại 8,5A	cột		1.248.000
8.70	224	Cột điện ly tâm loại 8,5B	cột		1.354.000
11.50	225	Cột điện ly tâm loại 8,5C	cột		1.521.000
16.10	226	Cột điện ly tâm loại 10A	cột		1.584.000

227	Cột điện ly tâm loại 10B	cột		1.745.
228	Cột điện ly tâm loại 10C	cột		1.966.
229	Cột điện ly tâm loại 12B	cột		3.153.
230	Cột điện ly tâm loại 12C	cột		4.212.
	Cột nối			
231	Cột điện ly tâm loại 14B	cột		6.120.
232	Cột điện ly tâm loại 14C	cột		6.477.
233	Cột điện ly tâm loại 14D	cột		7.315.
234	Cột điện ly tâm loại 16B	cột		6.856.
235	Cột điện ly tâm loại 16C	cột		7.766.
236	Cột điện ly tâm loại 16D	cột		8.361.
237	Cột điện ly tâm loại 18B	cột		7.703.
238	Cột điện ly tâm loại 18C	cột		8.856.
239	Cột điện ly tâm loại 18D	cột		9.507.
240	Cột điện ly tâm loại 20B	cột		9.791.
241	Cột điện ly tâm loại 20C	cột		10.047.

BIỂU PHỤ LỤC SỐ 2:
GIÁ THIẾT BỊ NỘI THẤT TẠI THI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN VÀ HUYỆN ĐIỆN BIÊN
QUÝ II NĂM 2007

(Kèm theo TB số: 103 /TBLS/TC&XD ngày 15/ 6 /2007)



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU - QUI CÁCH PHẨM CHẤT	ĐVT	GIÁ NƠI SẢN XUẤT	GIÁ NƠI BÁN
	Sản phẩm Viglacera			
1	Bê tông V128 (PK 1 nút nhấn siêu nhẹ, nắp Tulip) + chậu VTL2	đ/bộ		1.086.000
2	Bê tông V155 -Athen (PKTS-tay gạt, nắp Tulip)+chậu VTL2	đ/bộ		1.012.000
3	Bê tông VI66 Venus (PK GM, 2 nút xả, nắp rơi êm)	đ/bộ		1.336.000
4	Bê tông VI66 Venus (PK GM, 2 nút xả, nắp Tulip) + Chậu VTL2	đ/bộ		1.237.000
5	Bê tông VI77 Venus (PKTS - tay gạt, nắp Tulip) + Chậu VTL2	đ/bộ		1.012.000
6	Bê tông VI88 Hawaii (PKGM,2 nút xả, nắp Tulip) + Chậu VTL2	đ/bộ		1.263.000
7	Chậu + chân chậu VI5	đ/bộ		368.000
8	Chậu + chân chậu CR1	đ/bộ		1.238.000
9	Chậu bàn dương- CD1, VD2	đ/bộ		368.000
10	Chậu bàn âm - CA1+ giá đỡ	đ/bộ		394.000
11	Chậu bàn âm- CA2+giá đỡ	đ/bộ		368.000
12	Chậu VTL2	đ/bộ		154.000
13	Tiểu nữ-Bidel VB1, VB3	đ/bộ		386.000
14	Tiểu nam-T1 (phụ kiện đồng bộ-Vòi, ống đồng xả, cụm Joăng)	đ/bộ		858.000
15	Bộ cảm ứng tiểu nam T1 (dùng cho các loại tiểu treo)	đ/bộ		1.298.000
16	Tiểu nam- TT1	đ/bộ		166.000
17	Tiểu treo tường TT5 (cụm Joăng xả, xi phong tiểu)	đ/bộ		586.000
18	Xổm ST8	đ/bộ		161.000
19	Chân chậu VHT	đ/bộ		166.000
20	Vòi chậu Viglacera+xi phong TT01V	đ/bộ		1.144.000
21	Sen tắm Viglacera TT01S	đ/bộ		1.144.000
22	Bồn tắm đứng viglacera (900x900x2000)	đ/bộ		5.900.000

23	Gương tắm Thanh trì (610 x 457)	đ/bộ		240.0
Ghi chú	Giá trên áp dụng cho các màu trắng. Màu xanh nhạt, cốm, hồng cộng thêm: 10.000 đ/cái; 20. đ/bộ. Màu ngà cộng thêm: 15.000đ/cái; 30.000 đ/bộ. Màu xanh đậm, mận chín cộng thêm: 25.000đ/cái; 50.000 đ/bộ. Màu đen cộng thêm: 50.000 đ/cái; 100.000 đ/bộ.			
	Sản phẩm Viglacera			
24	Vòi chậu tự hoà trộn 1 lỗ VG 101	đ/cái		445.0
25	Vòi chậu tự hoà trộn 1 lỗ VG102, VG 103	đ/cái		495.0
26	Vòi chậu 1 lỗ 1 đường nước VG 105	đ/cái		415.0
27	Vòi chậu 1 lỗ 1 đường nước VG 106	đ/cái		355.0
28	Vòi chậu tự hoà trộn 3 lỗ VG 301, VG 302, VG 303	đ/cái		505.0
29	Sen tắm có vòi VG 501	đ/cái		495.0
30	Sen tắm có vòi VG 502, VG 503	đ/cái		520.0
	Sứ vệ sinh Selta (trắng)			
31	Bệt Selta ST 19 - K06 (gạt trước 1 nấc)	đ/bộ		1.000.0
32	Bệt Selta ST 19 - 610 (nhấn 1 nấc)	đ/bộ		1.050.0
33	Bệt Selta ST 19 - 520 (nhấn 2 nấc)	đ/bộ		1.200.0
34	Bệt Selta ST 19 - 425 (gạt cạnh 2 nấc)	đ/bộ		1.100.0
35	Bệt Selta ST 19 - 221 (gạt trước 2 nấc)	đ/bộ		1.100.0
36	Bệt Selta ST 19F - 303 (nhấn 2 nấc)	đ/bộ		1.200.0
37	Bệt Selta ST 27 - 101 (nhấn 2 nấc riêng biệt)	đ/bộ		1.300.0
38	Bệt Selta ST 54 (nhấn 2 nấc riêng biệt)	đ/bộ		1.300.0
39	Chậu Selta (C54)	đ/bộ		300.0
40	Chân chậu Selta ST 54	đ/bộ		350.0
41	Chậu Selta (C19)	đ/bộ		220.0
42	Chậu Selta (C21)	đ/bộ		220.0
43	Tiểu Selta	đ/bộ		250.0
44	Chân chậu Selta	đ/bộ		210.0
	Bộ sen vòi JODEN tay đặc			
45	Sen bốn dây sắt	đ/bộ		630.00
46	Sen củ to mạ vàng	đ/bộ		630.00
47	Sen dây nhựa	đ/bộ		540.00
48	Sen dây sắt	đ/bộ		580.00
49	Vòi 1 lỗ	đ/bộ		600.00
50	Vòi 1 lỗ mạ vàng	đ/bộ		580.00
51	Vòi 3 lỗ mạ vàng	đ/bộ		600.00
	Bộ sen vòi JODEN tay rộng			

240.000 đ/cái; 20.000 đ/cộng thêm:	52	Sen dây nhựa	đ/bộ	550.000
	53	Sen dây sắt	đ/bộ	560.000
	54	Vòi 3 lỗ	đ/bộ	580.000
	55	Vòi 1 lỗ	đ/bộ	580.000
	Bình nóng lạnh Perla chính hiệu ITALY			
445.000	56	Bình nóng lạnh Perla - 10 lít	đ/bình	1.300.000
495.000	57	Bình nóng lạnh Perla - 15 lít	đ/bình	1.400.000
415.000	58	Bình nóng lạnh Perla - 30 lít	đ/bình	1.600.000
355.000	59	Bình nóng lạnh Perla - 50 lít	đ/bình	1.950.000
505.000	60	Bình Perla - tráng men 15 lít	đ/bình	1.500.000
495.000	61	Bình Perla - tráng men 30 lít	đ/bình	1.800.000
520.000	Bình nước nóng ISEA tráng men công nghệ Italy			
	62	Bình 10 lít/2.500w, kiểu dáng FP	đ/bình	1.170.000
1.000.000	63	Bình 15 lít/2.500w, kiểu dáng FP	đ/bình	1.370.000
1.050.000	64	Bình 30 lít/2.500w, kiểu dáng FP	đ/bình	1.510.000
1.200.000	65	Bình 30 lít/2.500w, kiểu dáng YP	đ/bình	1.610.000
1.100.000	66	Bình 30 lít/2.500w, kiểu dáng YPO	đ/bình	1.610.000
1.100.000	67	Bình 50 lít/2.500w, kiểu dáng YP	đ/bình	1.860.000
1.200.000	68	Bình 50 lít/2.500w, kiểu dáng YPO	đ/bình	1.860.000
1.300.000	Dây điện Korea & Taiwan			
1.300.000	69	Dây đôi VCm loại 2x1,25 đk vỏ bọc 2,9; kết cấu 49/0,18	đ/m	5.000
300.000	70	Dây đôi VCm loại 2x1,5 đk vỏ bọc 3,0; kết cấu 48/0,2	đ/m	7.000
350.000	71	Dây đôi VCm loại 2x2,0 đk vỏ bọc 3,5; kết cấu 65/0,2	đ/m	7.900
220.000	72	Dây đôi VCm loại 2x2,5 đk vỏ bọc 3,6; kết cấu 60/0,25	đ/m	9.400
220.000	73	Dây đôi VCm loại 2x3,0 đk vỏ bọc 3,9; kết cấu 61/0,18	đ/m	11.300
250.000	74	Dây đôi VCm loại 2x4 đk vỏ bọc 4,2; kết cấu 50/0,32	đ/m	14.900
210.000	75	Dây mềm 1 ruột 1 x 1	đ/m	1.200
630.000	76	Dây mềm 1 ruột 1 x 1,5	đ/m	1.800
630.000	77	Dây mềm 1 ruột 1 x 2,5	đ/m	2.800
540.000	78	Dây mềm 1 ruột 1 x 4	đ/m	4.500
580.000	79	Dây mềm 1 ruột 1 x 6	đ/m	6.700
600.000				

80	Dây mềm 1 ruột 1 x 10	đ/m		11.
81	Dây ô van 2 ruột mềm 2 x 0,75	đ/m		2.
82	Dây ô van 2 ruột mềm 2 x 1	đ/m		3.
83	Dây ô van 2 ruột mềm 2 x 1,5	đ/m		4.
84	Dây ô van 2 ruột mềm 2 x 2,5	đ/m		6.
85	Dây ô van 2 ruột mềm 2 x 4	đ/m		10.
86	Dây ô van 2 ruột mềm 2 x 6	đ/m		14.
	Mặt che hăng Melin-pháp			
87	Mặt 1+ Mặt 2 + Mặt 3 (V81+V82+V83)	đ/bộ		11.
88	Mặt 4 + Mặt 5 + Mặt 6 (V84+V85+V86)	đ/bộ		19.
89	Mặt che tròn (V50)	đ/bộ		16.
90	Mặt loại 2 (VS2)	đ/bộ		16.
91	Mặt cho MCB 1 cực (V81 MCB1)	đ/bộ		19.
92	Mặt cho MCB 2 cực (V81 MCB2)	đ/bộ		19.
	ổ cắm loại không nối đất (16Amp) hăng Melin-pháp			
93	ổ cắm 2 lỗ đơn 16A (V60) 2 Chấu	đ/bộ		27.5
94	ổ cắm 2 lỗ đôi 16A (V68) 2 Chấu	đ/bộ		47.5
95	ổ cắm 2 lỗ đơn 16A + 1 lỗ cho công tắc (V60-V81)	đ/bộ		43.2
96	ổ cắm 2 lỗ đơn 16A + 2 lỗ cho công tắc (V60-V82)	đ/bộ		42.5
	ổ cắm loại nối đất (16Amp) hăng Melin-pháp			
97	ổ cắm 3 lỗ đơn 16A V60E 3 Chấu	đ/bộ		49.7
98	ổ cắm 3 lỗ đơn 16A V68E 3 Chấu	đ/bộ		62.6
99	ổ cắm 3 lỗ đơn 16A + 1 lỗ cho công tắc V60E-81	đ/bộ		56.7
100	ổ cắm 3 lỗ đơn 16A + 2 lỗ cho công tắc V60E-82	đ/bộ		76.8
	Công tắc hăng Melin-pháp 10 AX			
101	Công tắc 1 chiều 1580M 10 AX	đ/bộ		10.4
102	Công tắc 2 chiều 1581M 10 AX	đ/bộ		18.3
103	Công tắc trung gian 1585 IM	đ/bộ		195.0
104	Công tắc 1 chiều 2 cực 20A có đèn báo 1582 DMN	đ/bộ		78.8
	Công tắc cho mặt loại 2 hăng Melin-pháp			
105	Công tắc 1 chiều 2 cực 20AX 1582 DM	đ/bộ		68.0

11.0	106	Công tắc 2 chiều 2 cực 20AX 1583 DM	đ/bộ		111.000
2.3		Bóng điện			
3.1	107	Bóng đèn tròn Rạng đông 75-100W	đ/bóng		2.800
4.2	108	Bộ đèn tuýp 1,2m 1 bóng Rạng Đông + Chấn lưu	đ/bộ		42.000
6.5	109	Bộ đèn tuýp 1,2m ,2bóng SINNO	đ/bộ		180.000
10.0	110	Bộ đèn tuýp 0,6 m ,2bóng SINNO	đ/bộ		83.000
14.0	111	Quạt treo tường Điện cơ 91 Quốc phòng cánh 300	đ/cái		135.000
	112	Quạt trần 1,4m Điện cơ Thống nhất cánh sắt, không hộp số	đ/cái		320.000
11.5	113	Quạt thông gió 250mm Điện cơ	đ/cái		140.000
19.7	114	Quạt thông gió 200mm Điện cơ	đ/cái		125.000
16.0	115	Hộp số quạt trần Quốc phòng	đ/cái		80.000
16.0	116	Quạt treo tường công nghiệp QTT 450	đ/cái		180.000
19.2	117	Quạt treo tường công nghiệp QTT 650 HĐ	đ/cái		670.000
19.2		Aptomat hãng LG Sx tại Hàn Quốc			
	118	Loại 2 pha ABE 32: 5,10,15,20,30A	đ/cái		125.000
27.5	119	Loại 2 pha ABE 52a: 40,50A	đ/cái		155.000
47.5	120	Loại 2 pha ABE 102a: 75-100 A	đ/cái		230.000
43.2	121	Loại 2 pha ABE 202a: 5,150,175,200,225A	đ/cái		410.000
	122	Loại 3 pha ABE 33: 5,10,20,30A	đ/cái		160.000
42.5	123	Loại 3 pha ABS 33: 30A	đ/cái		230.000
	124	Loại 3 pha ABE 33a:40- 50A	đ/cái		230.000
	125	Loại 3 pha ABE 103a: 75-100A	đ/cái		380.000
49.7		Aptomat hãng Roman			
62.6	126	Aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A) dòng cắt 6000A- Model:T6	đ/cái		48.000
56.7	127	Aptomat 1 cực (50A - 63A) dòng cắt 6000A- Model:T6	đ/cái		58.000
76.8	128	Aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A) dòng cắt 6000A - Model:T6	đ/cái		96.000
10.4	129	Aptomat 2 cực (50A - 63A) dòng cắt 6000A- Model:T6	đ/cái		116.000
18.3	130	Aptomat chống giật loại 2P (6A-32A)- Model:T3	đ/cái		340.000
195.0	131	Aptomat chống giật loại (40A)Model:T3	đ/cái		390.000
78.8	132	Aptomat Chống giật loại 2P (50 A)Model:T3	đ/cái		440.000
	133	Aptomat chống giật loại 2P (63A)Model:T3	đ/cái		490.000
68.0		Cửa hoa sắt (Thái nguyên)			

134	Hoa sắt cửa sổ (sắt đẹp)	đ/m ²		70
135	Cửa sắt xếp có chấn gió	đ/m ²		280
136	Cửa sắt xếp không có chấn gió	đ/m ²		200
	Cửa kính các loại			
137	Cửa kính khung nhôm (nhôm LD TQ, kính đen Việt Nhật 5 ly)	đ/m ²		350
138	Vách ngăn khung nhôm kính (nhôm LD, TQ kính đen Việt Nhật 5 ly)	đ/m ²		280
	Khoá cửa các loại			
139	Khoá treo thân đồng Huy Hoàng V6B	đ/cái		11
140	" bấm Huy Hoàng V6Đ	"		13
141	Khoá cửa Huy Hoàng tay nắm Huy Hoàng (tròn)	đ/bộ		120
142	Khoá cửa tay nắm Rolex TQ	đ/bộ		35
143	Khoá cửa tay nắm Rolex Mỹ	"		150
144	Bản lề cối mạ 160	đ/bộ		6
145	Bản lề 100 Inox	"		19
146	Bản lề 120 NO	"		19
147	Bản lề 100 NO	"		16
148	Bản lề 70 NO	"		12
149	Khoá Cremon Huy hoàng 01	"		46
150	" 01 có khoá	"		52
151	" 02	"		44
152	" 02 có khoá	"		50
153	" 02 sơn	"		48
154	" 02 đồng	"		49
155	" 03 đồng	"		40
156	" 03 sơn	"		37
157	Thanh cài 1m đại	đ/mét		10
158	Chốt dọc 110 mạ	"		5
159	" 200 mạ	"		6
160	Bu lông phi 12 x 2cm	đ/con		4
161	" 3cm	"		5
162	" 5cm	"		6
163	" 7cm	"		8
164	" 10cm	"		10
165	Đinh tán 1cm	đ/kg		40

70.0	166	Que hàn VN + TQ	đ/kg		10.000
280.0	167	Giấy ráp TQ	đ/tờ		500
200.0	168	" VN	đ/tờ		1.000
	169	" Nhật	đ/tờ		
350.0		Gạch men CMC			
		Gạch ốp tường 200x250mm loại A1			
280.0	170	H03-3, H04-9, H10-3, H11-2, H01- 4, H02-5...	đ/m ²		59.000
	171	H07-4, H08-5, H09-5	đ/m ²		64.000
	172	H05-8	đ/m ²		69.000
11.0		Gạch lát nền 200 x 200mm loại 1			
13.0	173	2001, 2002, 2003, 2005	đ/m ²		67.000
120.0	174	2104	đ/m ²		72.000
35.0		Gạch lát nền 300 x 300mm loại 1			
150.0	175	T04-3, T15-4, T15-8	đ/m ²		57.000
6.1	176	T12-5, T14-3, T16-4, T17-4	đ/m ²		60.000
19.0	177	T05-8, E60-4, E85-4, E85-5	đ/m ²		62.000
19.0	178	E72-5, E73-4, E74-8	đ/m ²		66.000
16.0	179	E08-6, E446-8, E75-9, E68-8, E79-8	đ/m ²		68.000
12.0	180	E35-7, E76-9	đ/m ²		72.000
46.0	181	Gạch lát nền 415x415mm loại 1	đ/m ²		85.000
52.0	182	Gạch viền chân tường 100 x 300mm	đ/viên		3.000
44.0	183	Gạch viền chân tường 138x415mm	đ/viên		6.500
50.0		Bồn nước Tân Mỹ			
48.0	184	Loại 0,5m ³ (đứng)	đ/bộ		1.024.000
49.0	185	Loại 0,5m ³ (ngang)	đ/bộ		1.144.000
40.0	186	Loại 0,7m ³ (đứng)	đ/bộ		1.160.000
37.0	187	Loại 0,7m ³ (ngang)	đ/bộ		1.240.000
10.0	188	Loại 1m ³ (đứng)	đ/bộ		1.320.000
5.0	189	Loại 1m ³ (ngang)	đ/bộ		1.520.000
6.0	190	Loại 1,2m ³ (đứng)	đ/bộ		1.400.000
40	191	Loại 1,2m ³ (ngang)	đ/bộ		1.600.000
50	192	Loại 1,5m ³ (đứng)	đ/bộ		2.040.000
60	193	Loại 1,5m ³ (ngang)	đ/bộ		2.240.000
80	194	Loại 2m ³ (đứng)	đ/bộ		2.600.000
1.00	195	Loại 2 m ³ (ngang)	đ/bộ		2.800.000
40.00	196	Loại 2,5m ³ (đứng)	đ/bộ		3.360.000
	197	Loại 2,5m ³ (ngang)	đ/bộ		3.600.000

	Bồn nước INOX SOHACO Sơn Hà			
198	Loại 0,5m ³ (đứng)	đ/bộ		1.550
199	Loại 0,5m ³ (ngang)	đ/bộ		1.700
200	Loại 0,7m ³ (đứng)	đ/bộ		1.750
201	Loại 0,7m ³ (ngang)	đ/bộ		1.900
202	Loại 1,0m ³ (đứng)	đ/bộ		2.150
203	Loại 1,0m ³ (ngang)	đ/bộ		2.350
204	Loại 1,2m ³ (đứng)	đ/bộ		2.300
205	Loại 1,2m ³ (ngang)	đ/bộ		2.550
206	Loại 1,5m ³ (đứng)	đ/bộ		3.250
207	Loại 1,5m ³ (ngang)	đ/bộ		3.550
208	Loại 2m ³ (đứng)	đ/bộ		4.300
209	Loại 2 m ³ (ngang)	đ/bộ		4.550
210	Loại 2,5m ³ (đứng)	đ/bộ		5.300
211	Loại 2,5m ³ (ngang)	đ/bộ		5.550
212	Loại 3,0m ³ (đứng)	đ/bộ		6.050
213	Loại 3,0m ³ (ngang)	đ/bộ		6.300
214	Loại 3,5m ³ (đứng)	đ/bộ		6.800
215	Loại 3,5m ³ (ngang)	đ/bộ		7.100
216	Loại 4,0m ³ (đứng)	đ/bộ		7.500
217	Loại 4,0m ³ (ngang)	đ/bộ		7.950
218	Loại 4,5m ³ (đứng)	đ/bộ		8.300
219	Loại 4,5m ³ (ngang)	đ/bộ		8.850
220	Loại 5,0 m ³ (đứng)	đ/bộ		9.100
221	Loại 5,0 m ³ (ngang)	đ/bộ		9.800



BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VLXD QUÝ II NĂM 2007

(Kèm theo thông báo số : 103 /TBLT/TC&XD ngày 15 / 6 /2007)

HUYỆN: TUẦN GIÁO

ĐVT: đồng

STT	Danh mục vật liệu Quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá nơi SX	Giá lưu thông
1	Đá hộc	đ/m ³	42.500	65.000
2	Đá 6 x 8	đ/m ³	72.000	85.000
3	Đá 4 x 6	đ/m ³	75.000	95.000
4	Đá 2 x 4	đ/m ³	95.500	110.000
5	Đá 1 x 2	đ/m ³	98.000	115.000
6	Cát đen	đ/m ³	26.000	60.000
7	Cát vàng	đ/m ³	50.000	80.000
8	Sỏi 1 x 2	đ/m ³	46.000	80.000
9	Vôi cục	đ/kg	500	600
10	Xi măng Bút Sơn PC 30	đ/kg		1000
11	Xi măng Điện Biên PC 30	đ/kg	610	620
12	Ve quét tường Việt Đức	đ/hộp		18.000
13	Ve bột Ngoại	đ/kg		17.000
14	Ve bột Nội	đ/kg		15.000
	Gạch			
	Gạch của C.ty XD số 3 Tuần Giáo (Tạo hình trên dây chuyền công nghệ tiên tiến có hút chân không, nung đốt trong lò nung liên tục hoặc lò thủ công)			
15	Gạch 2 thông tâm A1(220x105x60)	đ/viên	330	
16	Gạch 2 thông tâm A2 (220x105x60)	"	300	
17	Gạch lát hoa Trung Quốc 30 x30	"		4.500
	Gỗ các loại			
18	Gỗ hộp dổi	đ/m ³		2.800.000
19	Gỗ hộp nghiêng	đ/m ³		3.000.000
20	Gỗ hộp lát	đ/m ³		3.500.000
21	Gỗ hộp trò chỉ	đ/m ³		3.000.000
22	Gỗ hộp phơi mu loại I	đ/m ³		4.000.000
23	Gỗ hộp nhóm 4 + 5	đ/m ³		1.500.000
24	Gỗ cầu phong nhóm 4 + 5	đ/m ³		1.300.000
25	Gỗ li tô nhóm 4 + 5	đ/m ³		1.300.000
26	Tre rừng ĐK 6 - 10 cm, L = 6m	đ/cây		10.000

27	Tre trồng ĐK 10 - 15 cm, L = 6m	đ/cây		15
	Đinh các loại :			
28	Đinh 3cm	đ/kg		12
29	Đinh 5 - 7 cm	đ/kg		12
30	Đinh 10 cm	đ/kg		10
	Kính các loại			
31	Kính trắng trơn 3 ly Trung Quốc	đ/m ²		65
32	" 5 ly "	"		70
33	Kính màu trơn 5 ly , "	"		80
	Sơn Hà Nội			
34	Màu trắng, màu xanh, hoà bình	đ/kg		16
35	Màu nâu, màu vàng	đ/kg		15
36	Màu đỏ, màu đen, màu ghi	đ/kg		15
37	Sơn chống gỉ	đ/kg		13
38	Bản lề cối mạ Việt nam	đ/bộ		12
	Thép Thái Nguyên			Từ 1/
39	Thép cuộn 6-8	đ/kg		9
40	Thép tròn trơn phi 10 - 11	đ/kg		9
41	Thép tròn trơn phi 12	đ/kg		9
42	Thép tròn trơn phi 14 - 40	đ/kg		9
43	Thép cây vằn phi 10 SD 295AL>11,7m	đ/kg		9
44	Thép cây vằn phi 11-12 SD 295 A L>11,7m	đ/kg		9
45	Thép cây vằn phi 13 - 40,SD 390,L>11,7m	đ/kg		9
	Thép các loại			
46	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		10
47	Dây thép mạ kẽm 2,5- 4 lyVN	đ/kg		11
	Cốt ép			
48	Cốt ép 3,2m x 0,9m	đ/tấm		20
49	Cốt thường	đ/m ²		3

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VLXD QUÝ II NĂM 2007

(Kèm theo thông báo số : 103 /TBLS/TC&XD ngày 15 / 6 /2007)

HUYỆN: TỬA CHÙA



ĐVT : Đồng

STT	Danh mục vật liệu - qui cách phẩm chất	ĐVT	Giá nơi sx	Giá lưu thông
1	Đá hộc	đ/m ³		70.000
2	Đá 4x6 và 6x8	đ/m ³		90.000
3	Đá 2 x 4	đ/m ³		100.000
4	Đá 1 x 2	đ/m ³		130.000
5	Cát vàng lấy nơi khác về	đ/m ³		150.000
6	Cát vàng tại thị trấn	đ/m ³		160.000
7	Xi măng Bút Sơn PC 30	đ/kg		1.100
8	Xi măng Điện Biên PC 30	đ/kg		700
9	Xi măng Bỉm Sơn PC 30	đ/kg		1.100
	Gỗ các loại			
10	Gỗ hộp dổi	đ/m ³		2.600.000
11	Gỗ hộp nghiêng	đ/m ³		2.800.000
12	Gỗ hộp nhóm 4 + 5	đ/m ³		1.200.000
13	Gỗ cốp pha	đ/m ³		1.000.000
	Đinh các loại Việt Nam			
14	Đinh 3cm	đ/kg		14.000
15	Đinh 5 - 7 cm	đ/kg		12.000
16	Đinh 10 cm	đ/kg		12.000
	Thép Thái Nguyên			Từ 1/6
17	Thép cuộn 6-8	đ/kg		9.829
18	Thép cây vằn phi 10 SD 295AL>11,7m	đ/kg		10.459
19	Thép cây vằn phi 11-12 SD 295 A L>11,7m	đ/kg		10.302
20	Thép cây vằn phi 13 - 40 SD 295, L>11,7m	đ/kg		10.197
	Thép các loại			
21	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		12.000
22	Dây thép mạ kẽm 2,5-4 ly VN	đ/kg		13.000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VLXD QUÝ II NĂM 2007

(Kèm theo thông báo số : 103 / TBLT/TC&XD ngày 15 / 6 /2007)

HUYỆN MUỒNG CHÀ

ĐVT :

STT	Danh mục vật liệu - qui cách phẩm chất	ĐVT	Giá nơi SX	Giá l thôn
1	Đá hộc (Đá xanh khai thác mỏ)	đ/m ³		75
2	Đá 4 x 6 (Đá xanh khai thác mỏ)	đ/m ³		110
3	Đá 2 x 4 (Đá xanh khai thác mỏ)	đ/m ³		120
4	Đá 1 x 2 (Đá xanh khai thác mỏ)	đ/m ³		135
5	Đá 0,5 x 1 (Đá xanh khai thác mỏ)	đ/m ³		140
6	Sỏi (Cuội) 1 x 2	đ/m ³		55
7	Cát thô đổ nền	đ/m ³		35
8	Cát mịn (cát trát)	đ/m ³	30.000	50
9	Xi măng Bút Sơn PC 30	đ/kg		1
	Gỗ các loại			
10	Gỗ hộp dổi	đ/m ³		2.100
11	Gỗ hộp nghiêng	đ/m ³		3.000
12	Gỗ hộp tròn chỉ	đ/m ³		2.700
13	Gỗ hộp lát	đ/m ³		2.500
14	Gỗ ván khuôn 5 + 6	đ/m ³		1.200
16	Gỗ tròn nhóm 4 + 5. ĐK 5-7 cm, dài 6-8m (gỗ chống, giàng)	đ/cây		10
17	Tre rừng ĐK 6 - 10 cm, dài 6-8 m	đ/cây		10
18	Tre trồng ĐK 10 - 15 cm , dài 6-8 m	đ/cây		12

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VLXD QUÝ II NĂM 2007

(Kèm theo thông báo số: **103** /TBLs/TC & XD ngày **15 / 6 / 2007**)

THỊ XÃ MUỜNG LAY



ĐVT : Đ

ĐVT : Đồng

Giá lưu thông	STT	Danh mục vật liệu qui cách phẩm chất	ĐVT	Giá nơi sx	Giá lưu thông
75.0	1	Đá hộc	đ/m ³	50.000	
110.0	2	Đá 6 x 8	đ/m ³	72.000	
120.0	3	Đá 4 x 6	đ/m ³	85.000	
135.0	4	Đá 2 x 4	đ/m ³	95.000	
140.0	5	Đá 1 x 2	đ/m ³	150.000	
55.0	6	Sỏi 1 x 2	đ/m ³	80.000	90.000
35.0	7	Cát đen	đ/m ³	30.000	40.000
50.0	8	Cát vàng	đ/m ³	40.000	50.000
1.1	9	Vôi cục	đ/kg	800	1.000
	10	Đá đa màu ốp lát (Công ty TNHH Thiên Minh)			
2.100.0	11	Đá đa màu ốp lát (600 x 600 x 20)mm	đ/m ²	200.000	
3.000.0	12	Đá đa màu ốp lát (500 x 500 x 20)mm	đ/m ²	160.000	
2.700.0	13	Đá đa màu ốp lát (450 x 450 x 20)mm	đ/m ²	150.000	
2.500.0	14	Đá đa màu ốp lát (400 x 400 x 20)mm	đ/m ²	140.000	
1.200.0	15	Đá đa màu ốp lát (600 x 300 x 15)mm	đ/m ²	140.000	
10.0	16	Đá đa màu ốp lát (300 x 300 x 17)mm	đ/m ²	115.000	
10.0	17	Đá đa màu ốp lát (400 x 200 x 15)mm	đ/m ²	100.000	
12.00	18	Đá đa màu ốp lát (600 x 200 x 15)mm	đ/m ²	100.000	
	19	Đá đa màu ốp lát (200 x 200 x 15)mm	đ/m ²	90.000	
	20	Đá đa màu ốp lát (300 x 150 x 15)mm	đ/m ²	90.000	
	21	Đá đa màu ốp lát (200 x 100 x 15)mm	đ/m ²	70.000	
	22	Đá đa màu ốp lát (100 x 100 x 15)mm	đ/m ²	70.000	
	23	Đá lọc đa màu (300x 300)mm	đ/m ²	3.500	
	24	Đá lọc đa màu (320x 320)mm	đ/m ²	4.000	
	25	Đá lọc đa màu (250x 250)mm	đ/m ²	3.000	
		Các loại VLXD khác			
	26	Xi Măng Bút Sơn PC 30	đ/kg		1.150
	27	Ve quét tường (Tiệp + Đức)	đ/tuýp		15.000
	28	Gạch lát hoa Trung Quốc 30 x30	đ/viên		5.000

28	Gạch lát hoa Trung Quốc 20 x20	đ/viên		
29	Gạch men trắng TQ 10 x10	đ/viên		
31	Ngói bò xi măng 20 x 30	đ/viên		
32	Tấm lợp FibrôXM Thái Nguyên loại I TCVN 4434-2000-TLTN; Kích thước:(1500x900x8)mm			25
33	Tấm lợp FibrôXM Đông Anh loại I TCVN 4434-2000-TLTN; Kích thước:(1500x900x9)mm			30
34	Tấm lợp FibrôXM Điện Biên loại I TCVN 4434-2000-TLTN; Kích thước:(1500x900x8)mm			23
	Gỗ các loại			
35	Gỗ hộp dổi	đ/m ³		2.650
36	Gỗ hộp nghiêng	đ/m ³		3.500
37	Gỗ hộp lát	đ/m ³		3.000
38	Gỗ hộp tròn chỉ	đ/m ³		2.700
39	Gỗ hộp Pơ mu (loại I)	đ/m ³		4.000
40	Gỗ hộp nhóm 4 + 5	đ/m ³		1.300
41	Gỗ cốp pha	đ/m ³		1.350
42	Gỗ xà gỗ nhóm 4 + 5	đ/m ³		1.500
43	Gỗ cầu phong nhóm 4 + 5	đ/m ³		1.650
44	Gỗ li tô nhóm 4 + 5	đ/m ³		1.700
45	Tre rừng ĐK 6 - 10 cm, L = 6m	đ/cây		12
46	Tre trồng ĐK 10 - 15 cm ,L = 6m	đ/cây		15
	Đinh Việt Nam			
47	Đinh 3cm	đ/kg		13
48	Đinh 5cm	đ/kg		14
49	Đinh 7-10 cm	đ/kg		12
50	Kính trắng trơn 3 ly Trung Quốc	đ/m ²		60
51	Kính trắng trơn 5 ly Trung Quốc	đ/m ²		78
52	Kính màu trơn 5 ly Trung Quốc	đ/m ²		95
	Sơn Hà Nội các màu			
53	Màu trắng xanh hoà bình	đ/kg		25
54	Màu nâu, vàng	đ/kg		22
55	Màu đen, đỏ, ghi	đ/kg		20
56	Sơn chống gỉ sắt	đ/kg		18
57	Bản lề cối mạ Việt Nam	đ/bộ		5
	Thép Thái Nguyên			Từ 1/6
58	Thép cuộn 6-8	đ/kg		9

3	59	Thép cây vằn phi 10 SD 295AL>11,7m	đ/kg	10.608
1	60	Thép cây vằn phi 11-12 SD 295 A L>11,7m	đ/kg	10.450
6	61	Thép cây vằn phi 13 - 40 SD 295, L>11,7m	đ/kg	10.345
		Cốt ép		
25	62	Cốt ép 3,2m x 0,9m	đ/tám	18.000
	63	Cốt thường	đ/m ²	1.500
30	64	Dây thép đen mềm 1 ly đen VN	đ/kg	13.500
	65	Dây thép mạ kẽm 2,5-4ly VN	đ/kg	14.000
23	66	Lưới thép B40	đ/kg	14.000

	000
2.650.0	000
3.500.0	000
3.000.0	000
2.700.0	008
4.000.0	000
1.300.0	000
1.350.0	11
1.500.0	11
1.650.0	12
1.700.0	
12.0	
15.0	13
	14
13.5	15
14.5	16
12.2	17
60.00	18
78.00	19
95.00	20
25.00	21
22.00	22
20.00	23
18.00	
5.20	24
Từ 1/6	
9.97	

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VLXD QUÝ II NĂM 2007
(Kèm theo TB Số: 103/TBLS/TC&XD ngày 15/6/2007)

HUYỆN: MƯỜNG NHÉ

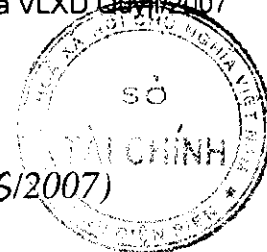
DVT:

STT	Danh mục vật liệu - qui cách phẩm chất	DVT	Giá nơi SX	Giá thôn
1	Gỗ hộp dổi	đ/m ³		2.000
2	Gỗ hộp nghiêng	đ/m ³		2.100
3	Gỗ hộp lát	đ/m ³		2.300
4	Gỗ hộp tròn chỉ	đ/m ³		1.900
5	Gỗ hộp nhóm 4 + 5	đ/m ³		1.000
6	Gỗ hộp nhóm 6 + 7	đ/m ³		900
7	Gỗ cốp pha	đ/m ³		800
8	Gỗ xà gồ nhóm 4 + 5	đ/m ³		1.200
9	Gỗ cầu phong nhóm 4 + 5	đ/m ³		1.300

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VLXD QUÝ II NĂM 2007

(Kèm theo thông báo số : 103/TBLS/TC&XD ngày 15/6/2007)

HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG



ĐVT: đ

ĐVT: Đồng

STT	Danh mục vật liệu Quy cách, phẩm chất	ĐVT	Giá nơi SX	Giá lưu thông
2.000	Đá hộc Granit (Đá Na Son)	đ/m ³	40.000	76.000
2.100	Đá 6 x 8 Granit (Đá Na Son)	đ/m ³		86.000
2.300	Đá 4 x 6 Granit (Đá Na Son)	đ/m ³		95.000
1.900	Đá 2 x 4 Granit (Đá Na Son)	đ/m ³		110.000
1.000	Đá 1 x 2	đ/m ³		130.000
900	Sỏi 1 x 2	đ/m ³		60.000
800	Cát đen	đ/m ³		30.000
1.200	Cát vàng	đ/m ³		110.000
1.300	Xi măng Bút Sơn PC 30	đ/kg		1.150
	Xi măng Điện Biên PC 30	đ/kg		780
	Thảm lợp FibrôXM Thái Nguyên loại I TCVN 4434-2000-TLTN; Kích thước:(1500x900x8)mm	đ/tấm		25.000
	Thảm lợp FibrôXM Điện Biên loại I TCVN 4434-2000-TLTN; Kích thước:(1500x900x8)mm	đ/tấm		23.500
	Gỗ các loại			
	Gỗ hộp dổi	đ/m ³		2.300.000
	Gỗ hộp lát	đ/m ³		3.000.000
	Gỗ hộp Nghiến			3.000.000
	Gỗ hộp trò chỉ	đ/m ³		2.500.000
	Gỗ hộp nhóm 4 + 5	đ/m ³		1.500.000
	Gỗ hộp nhóm 5 + 6	đ/m ³		1.300.000
	Gỗ cốt pha 5 + 6	đ/m ³		1.000.000
	Tre rừng	đ/ cây		5.000
	Đinh các loại :			
	Đinh 3cm	đ/kg		15.000
	Đinh 5 cm	đ/kg		13.000
	Đinh 7 - 10 cm	đ/kg		10.000
	Sơn ALKYD thông dụng các màu			
	Màu trắng (Tr-02 SAK-P)	đ/kg		18.000
	Màu hoà bình tươi (HB 01-SAK-P)	đ/kg		17.000
6	Màu đen, nâu	đ/kg		15.500